

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh điểm 4.1.2 mục 4.1 Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 160/TTr-STC ngày 06/9/2023 về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành:

- Tên dự án: Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh.

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Địa điểm đầu tư: Các huyện: Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long, Cầu Kè, Cầu Ngang và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Thời gian khởi công: Ngày 21/12/2018.

- Thời gian hoàn thành: Ngày 29/6/2021.

Điều 2. Kết quả đầu tư:

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán của dự án được phê duyệt	Giá trị quyết toán được phê duyệt
	Tổng số:	188.145.754.053	179.951.867.259
1	Bồi thường, GPMB	10.535.862.497	7.700.136.523
2	Xây dựng, thiết bị, lập đề án thăm dò nguồn nước mặt, lập đề án thăm dò nguồn nước ngầm và hạng mục chung	162.570.082.544	160.629.843.751
3	Quản lý dự án	2.093.916.628	2.033.481.000
4	Chi phí tư vấn	9.236.747.493	8.325.770.144
5	Chi phí khác	2.538.365.719	1.262.635.841
6	Dự phòng	1.170.779.172	-

2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư dự án được duyệt	Thực hiện			
			Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4
	Tổng số	200.000.000.000	179.951.867.259	178.590.178.908	1.361.688.351	-
1	Vốn đầu tư công	200.000.000.000	179.951.867.259	178.590.178.908	1.361.688.351	-
1.1	Vốn NSNN	200.000.000.000	179.951.867.259	178.590.178.908	1.361.688.351	-
	- Vốn NSTW (HTCMT)	165.177.365.000	165.177.365.000	165.177.365.000	-	-
	- Vốn NS tỉnh	34.822.635.000	14.774.502.259	13.412.813.908	1.361.688.351	-
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-
2	Vốn khác (nếu có)	-	-	-	-	-

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số:			179.951.867.259	
1. Tài sản dài hạn:			179.951.867.259	
2. Tài sản ngắn hạn:				

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: Không.

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản: Không.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

1.1. Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	179.951.867.259	
1	Vốn đầu tư công	179.951.867.259	
1.1	Vốn NSNN	179.951.867.259	
	- Vốn NSTW (HTCMT)	165.177.365.000	
	- Vốn NS tỉnh	14.774.502.259	
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	-	
2	Vốn khác (nếu có)	-	

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 04 tháng 7 năm 2023 là:

- Tổng nợ phải trả: 1.361.688.351 đồng.

- Tổng nợ phải thu: 1.361.688.351 đồng.

Chi tiết các khoản công nợ theo số phải thu, phải trả của từng đơn vị tại Phụ lục kèm theo.

1.3. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục bàn giao tài sản cho đơn vị tiếp nhận theo đúng quy định; thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực IX, Sở Tài chính và chịu trách nhiệm giải trình với các cơ quan chức năng theo báo cáo thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Sở Tài chính.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Tiếp nhận, hạch toán ghi tăng tài sản và quản lý đúng quy định hiện hành:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn
Tổng số		179.951.867.259	
1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	131.890.229.220	
2	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình Thủy lợi	48.061.638.039	

3. Trách nhiệm của các đơn vị, các cơ quan có liên quan:

Hoàn tất thủ tục thanh toán với chủ đầu tư theo khối lượng thực hiện và giá trị quyết toán được phê duyệt tại Quyết định này.

4. Các nghiệp vụ khác: Không.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh, Chủ đầu tư và Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Trung tâm NS và VSMTNT TV;
- Cty TNHH MTV QLKT CTTL TV;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng CNXD;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

Phụ lục

Dự án: Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số: 1381/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Đồng

Stt	Đơn vị thực hiện	Nội dung công việc	Giá trị Sở Tài chính thẩm tra	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ	
					Phải trả	Phải thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4-5)	(7=5-4)
1	Tiểu ban bồi thường trên địa bàn huyện Cầu Kè	Bồi hoàn Hm Nc, mr nhà máy nước sạch xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè; Nc, mr nhà máy nước sạch ấp 4, xã Phong Phú, và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	1.256.927.341	1.194.486.021	62.441.320	-
2	Tiểu ban bồi thường trên địa bàn huyện Cầu Ngang	Bồi hoàn Hm Nc, mr nhà máy nước sạch xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang và Nhị Trường, huyện Cầu Ngang	640.735.540	603.736.600	36.998.940	-
3	Chi phí hỗ trợ bãi chứa đất	Hỗ trợ bãi chứa đất	3.815.908.500	2.991.679.800	824.228.700	-
4	Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển An Giang	Khảo sát bước lập dự án	477.793.134	430.013.000	47.780.134	-
5	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế cấp thoát nước K&A	Lập BC NCKT	489.574.489	440.617.000	48.957.489	-
6	Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh	Giám sát bước lập dự án	19.629.390	17.666.000	1.963.390	-
7	Công ty TNHH địa chất và môi trường Đất Việt	Lập BC ĐG TĐMT	467.069.000	420.362.000	46.707.000	-
8	Cty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt	Kiểm toán độc lập	620.000.000	353.079.622	266.920.378	-
9	Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	Thẩm tra quyết toán	186.345.000	160.654.000	25.691.000	-
10	Ngân sách tỉnh	Công nợ	-	-	-	1.361.688.351
Tổng cộng					1.361.688.351	1.361.688.351